

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 289/2020/DS-PT

Ngày 23/9/2020

V/v Tranh chấp ranh giới QSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 16 và 23 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2020, về việc “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2020/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 341/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị T, sinh năm 1964

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Lê Tấn Đ, sinh năm 1984 (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2020)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Trần Văn H, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Tấn Đ, sinh năm 1984

2. Lê Thị M, sinh năm 1986

3. Lê Thanh Ph, sinh năm 1988

4. Lê Thanh Th, sinh năm 1996

5. Lê Thanh Ng, sinh năm 1996

6. Lê Thanh Nh, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

7. Trần Văn C, sinh năm 1985

8. Trần Văn Tr, sinh năm 1987

9. Trần Văn T, sinh năm 1989

10. Võ Thị Ph1, sinh năm 1954

11. Nguyễn Kim Ph2, sinh năm 1990

Người đại diện theo ủy quyền cho Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2: Bà Võ Thị Ph1, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

12. Lê Thị Thanh Th2, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 21, đường Gò L, ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

13. Lê Thị Th3, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

14. Trần Kim L, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

15. Trần Bác T, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

16. Trần Thị H, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

17. Trần Văn B, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

18. Trần Kim X, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

19. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Ng- Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện L.

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

20. Ngân hàng C

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị H – Chức vụ Phó giám đốc Chi nhánh thành phố S

Địa chỉ: Trần H, Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T.*

(Anh Đ, ông H, bà Ph1 có mặt; đại diện UBND huyện L và Ngân hàng C có đơn xin vắng mặt; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nguyên đơn Nguyễn Thị T có người đại diện theo ủy quyền là anh Lê Tấn Đ trình bày:* Bà T đang sử dụng các thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23; thửa 873; 898 cùng tờ bản đồ số 36. Nguồn gốc đất là nhận thừa kế từ chồng là

ông Lê Văn S, cấp lần đầu cho ông Lê Văn S năm 1994. Ông S mất năm 2009, đến năm 2010 bà T làm thủ tục nhận thừa kế từ ông S. Hiện các thửa đất này bà T đứng cá nhân quyền sử dụng đất. Giáp với các thửa trên là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 23, thửa đất số 860, thửa 886 cùng tờ bản đồ số 36 đứng tên hộ Trần Văn H. Các thửa đất tọa lạc tại ấp L, xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Các thửa đất này với các thửa đất của ông H từ trước có bờ dòng ranh, mỗi bên sử dụng $\frac{1}{2}$ bờ. Hiện trạng bờ ranh hiện nay không còn nhưng có trụ đá tại điểm O chạy thẳng lên đến M9 đến điểm M3. Ranh giới sử dụng ổn định từ trước đến nay. Khi ông H lên vườn cách nay trên 10 năm hai bên không có tranh chấp nhưng đến năm 2017 khi bà T lên vườn thì bên ông H tranh chấp. Khi hai bên tranh chấp có mời địa chính xã lên đo và cắm một trụ gần ngang điểm M4 trụ đá này ông H cho là ranh, mà thực chất cắm để cho cô be mức đất. Nay ông H cho là ranh nên lấn chiếm luôn phần đất của bà T. Cụ thể như sau: Thửa 898 với thửa đất số 886 là $21,4m^2$; thửa 898 với 860 là $65,5m^2$; thửa 873 với thửa 860 là $27,5m^2$; thửa 873 với thửa 01 là $55,1m^2$; thửa 02 với thửa 01 là $73,6m^2$. Nay bà T yêu cầu Tòa án xác định ranh giới giữa các thửa đất của bà T với hộ ông H là từ mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 theo Sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Bà T thừa nhận tại biên bản áp lập ngày 24/4/2018, tại thời điểm đó bên bà T cũng thống nhất với ông H là hai bên nhắm trụ đá chừa ra 5 tấc thì cho máy hoạt động. Trụ đá này bà T cũng cho rằng lúc đó là ranh. Nhưng sau đó bà T về đối chiếu diện tích có thiếu nên không thống nhất trụ đá thỏa thuận là ranh. Lúc cắm trụ đá này có sự thống nhất giữa ông H và bà T.

Trên phần đất tranh chấp không có vật kiến trúc, cây trồng gì chỉ có các trụ đá ông H cắm. Nếu Tòa án tuyên xử phần đất tranh chấp cho bà T thì hộ ông H phải di dời các trụ đá này. Bên bà T không hỗ trợ di dời. Con mương từ mốc M1, M2, M3 là có từ trước đến nay không biết ai đào, và không ai sử dụng để lấy nước.

Bà T thống nhất với sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2020 để làm cơ sở giải quyết vụ án. Trụ đá A1 có từ trước do ông H cắm, cắm để làm ranh ngang với thửa đất bà T chứ không phải ranh xuôi.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 898 hiện nay đang thế chấp tại Ngân hàng C Chi nhánh S với số tiền 120.000.000 đồng còn đối với thửa 02 và thửa 873 không thế chấp ở đâu.

- Bị đơn Trần Văn H trình bày: Trước đây ở xã ông H có ủy quyền cho bà Ph1vợ ông H nhưng vụ án đưa lên Tòa thì ông H không ủy quyền cho bà Ph1mà tự mình tham gia và trình bày. Ông H đang sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 23; thửa 860 và thửa 886 cùng tờ bản đồ số 36. Nguồn gốc các thửa đất này là của cha mẹ cho còn thửa 886 là nhận chuyển nhượng của ông L năm

1999. Giáp với các thửa đất này là các thửa đất của Bà T là thửa 02, tờ bản đồ số 23; thửa 873 và 898 cùng tờ bản đồ số 36 của bà T. Từ trước đến nay hai bên có bờ dòng ranh làm ranh nhưng trong quá trình sử dụng thì bờ ranh sạt lở thì chồng bà T vét lên và đắp lún qua đất của ông H. Hiện nay bờ ranh không còn nguyên trạng, chỗ mất, chỗ còn nên ông H không xác định được. Ông H thống nhất điểm O là trụ đá có từ trước. Ông H thống nhất điểm O là nửa bờ ranh trước đây. Khi ông H lên vườn cách nay trên 10 năm bà T không có tranh chấp, khi lên vườn bờ ranh vẫn còn và ông H lên vườn có chừa bờ ranh ra. Năm 2017 khi bà T lên vườn thì bà T kêu cô be múc ngay sát chân bờ của ông H nên ông H không đồng ý và có trình báo ở ấp, ấp không giải quyết được nên ông H kiện ra xã thì địa chính xã vào xác định ranh còn lập biên bản là ấp lập, biên bản lập ngày 24/4a/2018. Nội dung biên bản hai bên thống nhất từ trụ đá chừa ra 5 tấc rồi cho máy hoạt động. Sau đó khoảng 01 ngày thì ông H cấm thêm các trụ đá chạy dài theo trụ đá đã cấm. Ngày ông H cấm thì cô be bên bà T đang hoạt động, nên ông H có nhờ cô be cấm dùm các trụ đá. Khi cấm các trụ đá bên bà T không ý kiến gì. Sau khi bà T múc xong bà tiến hành trồng quýt thì tháng 10 ông H bắt đầu lấy trụ ranh chừa 5 tấc như thỏa thuận để múc thì anh Đ con bà T ngăn cản không cho múc lý do bên bà T cho rằng từ trụ đá đã cấm qua đất của ông H khoảng 1,1m nữa. Từ lý do đó anh Đ con bà T mới đập một trụ đá của ông H và hai bên bắt đầu tranh chấp.

Con mương từ mốc M1, đến M18 thì là có từ trước đến nay không biết ai đào nhưng ông H xác định lúc chồng bà T còn sống hai bên có nạo vét nửa mương về phía mình nên đoạn này mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$. Con mương đoạn từ M18 đến M17 ông H cho rằng lúc cha mẹ còn sống nghe nói do cha mẹ đào, đoạn mương này ông H không xác định ai sử dụng đến đâu. Cả hai đoạn mương này hiện nay không có ai sử dụng nước ra vào và cũng không dùng tưới cây.

Trụ đá tại mốc A1, ông H không có cấm nhưng ông H nhớ trước đây ông H có cấm 1 trụ đá ở gần vị trí A1 ngay vị trí gốc bần nhưng hiện nay gốc bần không còn nên ông H không nhớ chính xác.

Ông H yêu cầu Tòa án xác định ranh từ mốc M10, M11, M12, M13, M14, M16, M17, M18, M1.

Trên phần đất tranh chấp là chỉ có các trụ đá của của ông H cấm. Ông H không tranh chấp nếu Tòa án xử đất cho ông H thì ông H tiếp tục sử dụng còn ngược lại thì ông H tự động di dời các trụ đá.

Đối với phần ranh ông H xác định có phần dính vào kênh thủy lợi, phần này ông H không ý kiến. Tòa án xử sao ông H chấp nhận vậy. Còn diện tích đất của ông H đều thiếu, yêu cầu Tòa án xem xét.

Ông H thống nhất với Sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2020 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 01, thửa 886, 860 hiện không thể chấp ở đâu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2 là bà Võ Thị Ph1 trình bày: Bà Ph1 là vợ ông H, bà thống nhất với lời trình bày của ông H không trình bày hay yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Tấn Đ trình bày: Anh Đ là con ruột bà T, anh Đ thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà T, anh Đ không trình bày hay yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Th3 trình bày: Chị Th3 là con bà T, chị Th3 thống nhất với lời trình bày của bà T, không yêu cầu hay trình bày khác.

- Tại đơn xin từ chối tham gia tố tụng ngày 11/6/2019 chị Trần Thị H có ý kiến: Chị H là con ruột ông H, hiện chị H đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, thường xuyên vắng nhà. Do chị H về thăm nhà. Qua vụ kiện tranh chấp ranh giữa cha chị H là ông H với bà T chị H thì chị H xác định tranh chấp này không lớn, không ảnh hưởng nhiều đến quyền lợi, nghĩa vụ gì của chị H. Mọi ý kiến của chị H cũng thống nhất theo như ông H bà Ph1, chị H không thắc mắc hay khiếu nại gì về sau và xin được từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thanh Th2, Lê Thị M, Lê Thanh Ph, Lê Thanh Th, Lê Thanh Ng, Lê Thanh Nh, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Thị H, Trần Văn B, Trần Thị Kim X, đại diện Ủy ban nhân dân huyện L, đại diện Ngân hàng C đã được tổng đạt hợp lệ để mở phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do riêng Ngân hàng và Ủy ban nhân dân huyện L vắng mặt có lý do.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và hộ ông Trần Văn H, bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa một phần thửa 02, tờ bản đồ số 23 của bà Nguyễn Thị T và một phần thửa 01, tờ bản đồ số 23 của Trần Văn H là đường thẳng nối từ các mốc M1, M2, M3 đến mốc A1, đất tọa lạc tại xã Long

H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo Sơ đồ đo đạc số 27/SĐĐĐ VP.ĐKĐĐ, ngày 15/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và hộ ông Trần Văn H ,bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa một phần thửa 02, tờ bản đồ số 23, thửa 873, 898 cùng tờ bản đồ số 36 của bà Nguyễn Thị T và một phần thửa 01, tờ bản đồ số 23, thửa 860, thửa 886 cùng tờ bản đồ số 36 của Trần Văn H là đường thẳng nối từ các mốc A1, M16, M14, M13, M12, M11, M10, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo Sơ đồ đo đạc số 27/SĐ ĐĐ VP.ĐKĐĐ ngày 15/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp

Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của hai bên lấn chiếm ranh đất thì phải di dời theo quy định của pháp luật (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/7/2019, ngày 15/5/2020; Mảnh trích đo địa chính số 27-2020, ngày 15/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

3. Về án phí và chi phí:

+ Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Được khấu trừ 537.000.000 đồng theo biên lai đã tạm ứng án phí số 0008513 ngày 27/02/2019 và 1.620.000 đồng theo biên lai số 0001604, ngày 12/6/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 1.857.000 đồng.

+ Hộ ông Trần Văn H, bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

+ Về chi phí đo đạc, định giá:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí đo đạc, định giá là 13.089.000 đồng (bà Nguyễn Thị T đã nộp và chi xong).

Hộ ông Trần Văn H, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Võ Thị Ph1, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X phải liên đới chịu chi phí đo đạc, định giá 13.089.000 đồng. Số tiền này bên nguyên đơn đã tạm ứng nên hộ ông H Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Võ Thị Ph1, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 13.089.000 đồng.

- Ngày 08/6/2020 bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2020/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L.

- Tại phiên tòa anh Đ phát biểu: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, xác định ranh giới giữa hai bên ở phía sau là đường thẳng nối các mốc M3, M4, M5, M9.

- Tại phiên tòa ông H phát biểu: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T.

- Tại phiên tòa bà Ph1 phát biểu: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị M, Lê Thanh Ph, Lê Thanh Th, Lê Thanh Ng, Lê Thanh Nh, Lê Thị Thanh Th2, Lê Thị Th3, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Thị H, Trần Văn B, Trần Kim X vắng mặt; đại diện UBND huyện L, Ngân hàng C có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Xét đơn yêu cầu từ chối tham gia tố tụng của chị H là phù hợp nên chấp nhận.

Về quan hệ pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất là phù hợp.

[2] Bà T kháng cáo yêu cầu ông H trả lại phần diện tích đất cụ thể như sau: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định ranh giới giữa các thửa đất của bà T với hộ ông H là từ mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 theo Sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2020, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với phần tranh chấp ranh giới phía trước từ đường đal tại các đoạn theo các mốc M1, M2, M3 hai bên đã thống nhất với bản án sơ thẩm không có kháng cáo.

- Phạm vi và diện tích ranh đất tranh chấp: Phần đất tranh chấp giữa bà T với ông H là thửa đất 02 tờ bản đồ số 23, thửa 873, thửa 898 cùng tờ bản đồ số

36 đứng tên bà Nguyễn Thị T. Liên kề với các thửa đất trên là thửa 01, tờ bản đồ số 23, thửa 860, thửa 886 cùng tờ bản đồ số 36 (thửa 860, tờ bản đồ số 36 đối chiếu qua bản đồ 299 thuộc thửa 1787, 1789; tờ bản đồ số 1; thửa 01 tờ bản đồ số 23 đối chiếu qua bản đồ 299 thuộc thửa 1503 tờ bản đồ số 1) đứng tên hộ Trần Văn H. Diện tích tranh chấp theo đo đạc thực tế tại các thửa như sau: Thửa 898 với thửa đất số 886 là $21,4m^2$, thửa 898 với 860 là $65,5m^2$, thửa 873 với thửa 860 là $27,5m^2$, thửa 873 với thửa 01 là $55,1m^2$, thửa 02 với thửa 01 là $73,6m^2$.

- Các bên đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc như sau: Các thửa đất của bà T là thửa 02 tờ bản đồ số 23, thửa 873, thửa 898 cùng tờ bản đồ số 36 đứng tên bà Nguyễn Thị T là do bà T nhận thừa kế từ chồng là ông Lê Văn S năm 2010 còn các thửa đất 01, tờ bản đồ số 23, thửa 860, thửa 886 cùng tờ bản đồ số 36 của ông H là do cha mẹ để lại riêng thửa 886 ông H nhận chuyển nhượng của ông L năm 1999.

- Về hiện trạng và quá trình sử dụng đất: Theo lời trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn thì các thửa đất của bà T và ông H trước đây sử dụng có cái bờ ranh mỗi bên sử dụng nửa bờ ranh nhưng không có vật gì làm mốc điều này được ông H và bà T thừa nhận. Hiện trạng trước đây, theo sơ đồ đo đạc là theo ranh từ mốc O đến A1 hai bên sử dụng $\frac{1}{2}$ bờ ranh. Bờ dòng ranh hiện nay không còn nguyên trạng nên không xác định được vị trí cụ thể. Nhưng hai bên thống nhất điểm O là vị trí nửa dòng ranh theo hiện trạng trước đây và hiện nay hai bên cũng thống nhất ranh phía trong hậu là điểm O. Theo biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 24/4a1/2018 thể hiện hai bên thống nhất nhắm trụ đá, chừa ra 05 tấc cho máy hoạt động và đã cắm trụ đá ngang điểm M4, nhưng sau đó thì bên ông S không đồng ý và thay đổi ý kiến. Theo hiện trạng thì tim của mốc M1 cũng nằm ở khoảng giữa của mốc M4 và trụ đá đối diện.

- Về quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Đối với thửa đất số 873, 898 tờ bản đồ số 36 và thửa số 02, tờ bản đồ số 23 được cấp lần đầu cho ông Lê Văn S vào năm 1994. Cấp lần 2 cho bà T do bà T nhận thừa kế từ chồng là ông Lê Văn S. Cụ thể các thửa được cấp: Thửa 02 diện tích $3533,6m^2$; thửa 873 diện tích $2921,5m^2$, thửa 898 diện tích $4712,0m^2$ được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 cho bà Nguyễn Thị T. Thửa 01 diện tích $7538,2m^2$, thửa 886 diện tích $2391,0m^2$, thửa 860, tờ bản đồ số 36 đối chiếu qua bản đồ 299 thuộc thửa 1787, 1789 có diện tích $11.372m^2$.

+ Ông H đang sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 23; thửa 860 và thửa 886 cùng tờ bản đồ số 36 và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

- Qua kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

+ Đối với các thửa đất của bà Nguyễn Thị T và ông H sau khi xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế cho thấy diện tích thực đo ít hơn so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Phía ông H đổ đất làm vườn trồng cây ăn trái và đáy taluy đã tràn vượt qua hàng rào kẽm, cho thấy đã vượt qua ranh chung của hai bên.

+ Hiện nay có bờ nương của bà T bị phía ông H trồng hàng trụ đá không thể có lối đi nên tạo điều kiện cho gia đình bà T có lối đi ra phần mộ và phần đất phía sau.

Từ đó cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định ranh chung của hai bên phần phía sau là đường thẳng nối các điểm A1, M16, M14, M13, M12, M11, M10 là chưa phù hợp. Cho nên phải điều chỉnh lại cho phù hợp với hiện trạng sử dụng ranh đất của hai bên, tránh thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của người sử dụng đất liền kề.

Xét thấy kháng cáo của bà T có một phần phù hợp, nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Xác định ranh chung của hai bên phần phía sau là các đoạn thẳng nối các mốc như sau: Mốc A đến mốc M16, mốc M16 đến mốc B, mốc B đến mốc C; mốc C đến mốc D; mốc D đến mốc E; (trong đó mốc A là trung điểm của mốc M3 và A1; mốc M16 (lấy tim của trụ đá); mốc B là trung điểm của M5 và M14; mốc C là trung điểm của M6 và M13; mốc D là trung điểm của M7 và M12; mốc E là trung điểm của M8 và M11; mốc F là trung điểm của M9 và M10).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Bà T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 165, 166, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và hộ ông Trần Văn H (các thành viên trong hộ gồm: Ông Trần Văn H, bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X).

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa một phần thửa 02, tờ bản đồ số 23 của bà Nguyễn Thị T và một phần thửa 01, tờ bản đồ số 23 của hộ ông Trần Văn H (các thành viên trong hộ gồm: Ông Trần Văn H, bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X) là các đoạn thẳng nối từ các mốc M1, M2, M3 đến mốc A, đất tọa lạc tại xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp *(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/7/2019, ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện L; Mảnh trích đo địa chính số 27-2020 ngày 15/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp và có phần ghi chú bổ sung)*.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và hộ ông Trần Văn H (các thành viên trong hộ gồm: Ông Trần Văn H, bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X).

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa một phần thửa 02, tờ bản đồ số 23, thửa 873, 898 cùng tờ bản đồ số 36 của bà Nguyễn Thị T và một phần thửa 01, tờ bản đồ số 23, thửa 860, thửa 886 cùng tờ bản đồ số 36 của hộ ông Trần Văn H (các thành viên trong hộ gồm: Ông Trần Văn H, bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X) là các đoạn thẳng nối các mốc như sau: Mốc A đến mốc M16, mốc M16 đến mốc B, mốc B đến mốc C; mốc C đến mốc D; mốc D đến mốc E; (trong đó mốc A là trung điểm của mốc M3 và A1; mốc M16 (lấy tim của trụ đá); mốc B là trung điểm của M5 và M14; mốc C là trung điểm của M6 và M13; mốc D là trung điểm của M7 và M12; mốc E là trung điểm của M8 và M11; mốc F là trung điểm của M9 và M10). Đất tọa lạc tại xã Long H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp *(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/7/2019, ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện L; Mảnh trích đo địa chính số 27-2020 ngày 15/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp và có phần ghi chú bổ sung)*.

Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của hai bên lấn chiếm ranh đất thì phải di dời theo quy định của pháp luật (*kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/7/2019, ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện L; Mảnh trích đo địa chính số 27-2020 ngày 15/5/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp và có phần ghi chú bổ sung*).

3. Về án phí và chi phí:

- Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Được khấu trừ 537.000.000 đồng theo biên lai đã tạm ứng án phí số 0008513 ngày 27/02/2019 và 1.620.000 đồng theo biên lai số 0001604 ngày 12/6/2019 của Chi cục Thi hành dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 1.857.000 đồng.

+ Hộ ông Trần Văn H (các thành viên trong hộ gồm: Ông Trần Văn H, bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X) phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005070 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện L.

- Về chi phí đo đạc, định giá: 13.089.000đ.

+ Bà Nguyễn Thị T phải chịu phân nửa chi phí đo đạc, định giá là 6.544.500 đồng (bà Nguyễn Thị T đã nộp và chi xong 13.089.000đ).

+ Hộ ông Trần Văn H (các thành viên trong hộ gồm: Ông Trần Văn H, bà Võ Thị Ph1, Trần Văn C, Trần Văn Tr, Trần Văn T, Nguyễn Kim Ph2, Trần Kim L, Trần Bác T, Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Kim X) phải liên đới chịu phân nửa chi phí đo đạc, định giá 6.544.500 đồng. Số tiền này Bà T đã nộp và chi xong nên hộ ông Trần Văn H phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 6.544.500 đồng.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tấn Lợi Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Nguyễn Ngọc Thông